BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1322/BKHCN-TĐC V/v góp ý dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về giải pháp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao năng suất lao động đến năm 2030 và Tờ trình	*Hà Nội, ngày 11 tháng 05 năm 2023*

Kính gửi: .....

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại điểm b, mục 12, phần I, Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2023 của Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2023 về việc khẩn trương, nghiên cứu, hoàn thiện Đề án về giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm tăng năng suất lao động, trình Chính phủ trong tháng 5 năm 2023. Ngày 21/4/2023, Bộ Khoa học và Công nghệ đã gửi Công văn số 1140/BKHCN-TĐC xin ý kiến các Bộ, ngành, tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương về việc góp ý dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về giải pháp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao năng suất lao động đến năm 2030 và Tờ trình. Tuy nhiên, đến thời điểm ngày 09/5/2023 vẫn còn một số Bộ, ngành, tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chưa gửi góp ý.

Để có đầy đủ ý kiến làm cơ sở hoàn thiện dự thảo Đề án nêu trên trước khi trình Thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ kính đề nghị Quý Bộ, ngành, tỉnh và thành phố trực thuộc trung ương nghiên cứu, đóng góp ý kiến đối với dự thảo Quyết định, dự thảo Tờ trình và gửi ý kiến về Bộ Khoa học và Công nghệ (qua Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng) trước ngày **16/5/2023** theo:

Mã định danh: Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng **(000.00.20.G06)**; Địa chỉ: số 8, đường Hoàng Quốc Việt, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội.

Email: qtcntt@tcvn.gov.vn; Điện thoại: 0936388628.

Trân trọng./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Văn phòng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng Huỳnh Thành Đạt (để b/c);
- Lưu: VT, VP, TĐC.

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

Lê Xuân Định

Phụ lục

DANH SÁCH LẤY Ý KIẾN CÁC BỘ, NGÀNH, TỈNH VÀ THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

(kèm theo Công văn số 1322 /BKHCN-TĐC ngày 11 tháng 05 năm 2023 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

STT	TÊN CƠ QUAN/ĐƠN VỊ CHƯA GỬI Ý KIẾN
I. CÁC BỘ/NGÀNH (14/19 Bộ, ngành chưa có ý kiến)	
1.	Bộ Công an
2.	Bộ Ngoại giao
3.	Văn phòng Chính phủ
4.	Bộ Tài chính
5.	Bộ Kế hoạch đầu tư
6.	Bộ Tư pháp
7.	Bộ Tài nguyên và Môi trường
8.	Bộ Giao thông vận tải
9.	Bộ Xây dựng
10.	Bộ Y tế
11.	Bộ Giáo dục đào tạo
12.	Bộ Văn hóa Thể thao và Du lịch
13.	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
14.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam
II. ỦY BAN NHÂN DÂN CÁC TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG (27/63 tỉnh, thành chưa có ý kiến)	
15.	Bà Rịa – Vũng Tàu
16.	Bạc Liêu
17.	Bến Tre
18.	Bình Dương
19.	Bình Thuận
20.	Cao Bằng
21.	Đồng Nai
22.	Gia Lai
23.	Hà Giang
24.	Hà Nội
25.	Hải Dương
26.	Hậu Giang
27.	Hòa Bình
28.	Lào Cai
29.	Nghệ An

30.	Ninh Thuận
31.	Phú Thọ
32.	Phú Yên
33.	Quảng Bình
34.	Quảng Ngãi
35.	Quảng Ninh
36.	Quảng Trị
37.	Tây Ninh
38.	Thừa Thiên Huế
39.	Tiền Giang
40.	TP Hồ Chí Minh
41.	Vĩnh Phúc

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: /QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

PHÊ DUYỆT ĐỀ ÁN VỀ GIẢI PHÁP KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO NHẰM NÂNG CAO NĂNG SUẤT LAO ĐỘNG ĐẾN NĂM 2030

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật ngày 29 tháng 6 năm 2006;

Căn cứ Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa ngày 21 tháng 11 năm 2007;

Căn cứ Luật Đo lường ngày 11 tháng 11 năm 2011;

Căn cứ Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cách mạng công nghiệp lần thứ tư;

Căn cứ Nghị định 95/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Chỉ thị số 07/CT-TTg, ngày 04/02/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động quốc gia;

Căn cứ Quyết định số 569/QĐ-TTg ngày 11/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về Chiến lược phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo đến năm 2030;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08/4/2023 của Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2023;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Đề án về giải pháp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao năng suất lao động đến năm 2030 với các nội dung sau:

I. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm

Mô hình tăng trưởng mới theo hướng kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu, trong đó tăng trưởng kinh tế dựa nhiều hơn vào tăng năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới

tổ chức, đổi mới quản lý sản xuất kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững.

Phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính nâng cao năng suất. Thúc đẩy tăng cường nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới nhất để tạo ra thay đổi đột phá về năng suất, tiến tới làm chủ công nghệ, tích lũy kiến thức, tự sáng tạo công nghệ. Tăng cường khả năng hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp được xem là nhân tố chính của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia để nền kinh tế thực sự có thể được hưởng lợi từ tiếp cận liên tục kiến thức quốc tế và tiếp nhận được dòng chảy công nghệ thông qua hoạt động thương mại, đầu tư.

Hạ tầng chất lượng quốc gia là nền tảng quan trọng của Việt Nam và các nước đang phát triển, thúc đẩy năng suất lao động, năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm chuyển dịch việc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn.

Đồng bộ các chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo với các chính sách nâng cao năng suất, phù hợp với chính sách phát triển ngành, lĩnh vực và chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển bền vững, trên cơ sở tuân thủ pháp luật trong nước, bảo đảm lợi ích an ninh quốc gia.

Thúc đẩy nâng cao năng suất quốc gia cần sự tham gia của tất cả các cấp, các ngành, doanh nghiệp và cộng đồng; Đề án sẽ định hướng các hoạt động thúc đẩy nâng cao năng suất, trên cơ sở đó các ngành, địa phương và doanh nghiệp phát triển các kế hoạch năng suất phù hợp.

Năng suất lao động có tương quan chặt chẽ với trình độ giáo dục, năng lực, kỹ năng chuyên môn của người lao động. Phát triển nguồn nhân lực thúc đẩy các hoạt động nâng cao năng suất là yếu tố then chốt trong các kế hoạch và chương trình nâng cao năng suất ở các cấp; nâng cao nhân thức, tư duy năng suất, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất, phổ cập năng suất đến các Bộ, ngành, địa phương, viện nghiên cứu, các trường đại học, các trường đạo tạo nghề, cơ sở giáo dục, các hiệp hội, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, các doanh nghiệp và người dân, góp phần đưa nhân lực lao động Việt Nam tham gia vào thị trường lao động quốc tế.

2. Mục tiêu

Xây dựng các chương trình, nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tăng năng suất lao động quốc gia nhằm đạt mục tiêu góp phần tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 7,5%/năm, góp phần đạt mục tiêu đóng góp của khoa học công nghệ thông qua TFP, đóng góp khoảng 50% vào tăng trưởng kinh tế

Phổ cập năng suất đến 20% trường đại học, cao đẳng và đào tạo nghề, 10% ở các trường giáo dục phổ thông;

30% các chính sách, văn bản được rà soát theo thực hành quy định tốt (Good Regulatory Practice, GRP);

1000 chuyên gia đáp ứng yêu cầu của TCVN 13751:2023 về chuyên gia năng suất Việt Nam, 200 chuyên gia đáp ứng yêu cầu chuyên gia năng suất châu Á;

Từ 30 đến 35 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương hoàn thành việc xây dựng và triển khai Kế hoạch nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo; 5 đến 7 tập đoàn, tổng công ty triển khai xây dựng và thực hiện kế hoạch năng suất;

Hình thành các câu lạc bộ cải tiến năng suất cho sinh viên tại ít nhất 20 trường đại học, cơ sở giáo dục nghề nghiệp, gắn kết chặt chẽ hoạt động nghiên cứu, đào tạo, bồi dưỡng, thực hành về năng suất với hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp; cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho thị trường lao động;

03 cá nhân được trao giải năng suất quốc gia và 01 cá nhân được trao giải năng suất khu vực của Tổ chức Năng suất Châu Á.

II. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CỦA ĐỀ ÁN

1. Xây dựng cơ chế, chính sách để thúc đẩy năng suất lao động dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo

Tăng cường việc tuân thủ các quy định về thực hành tốt (GRP) để đưa ra các quy định mới và sửa đổi các quy định hiện hành nhằm thúc đẩy năng suất và khả năng cạnh tranh ở Việt Nam; tuyên truyền, phổ biến nhằm nâng cao nhận thức, nhấn mạnh tầm quan trọng của GRP đối với các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt là đảm bảo chất lượng của chính sách và quy định.

Nghiên cứu, xây dựng các cơ chế chính sách mới để quản lý về năng suất, nâng cao năng lực hấp thụ công nghệ và thúc đẩy phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia; xây dựng các cơ chế quản lý tài chính về năng suất đặc thù cho các Bộ, ngành, địa phương.

Nghiên cứu, đề xuất xây dựng và triển khai các nhiệm vụ khoa học, công nghệ về năng suất lao động trong các ngành, lĩnh vực của nền kinh tế, làm cơ sở xây dựng Chính sách của các Bộ, ngành.

Xây dựng và phát triển cơ sở dữ liệu chuẩn đối sánh về năng suất phục vụ công tác quản lý nhà nước về năng suất, phục vụ người dân và doanh nghiệp

2. Thúc đẩy các giải pháp vĩ mô góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nâng cao năng suất

Đánh giá năng suất từng ngành, từng lĩnh vực, hàng năm có các chương trình hành động tháo gỡ những điểm nghẽn tác động giảm sút năng suất thực thi các hành động thúc đẩy nâng cao năng suất. Các chương trình hành động nên tập trung vào các ngành đóng góp nhiều vào GDP hoặc tỉ trọng lao động cao, có đà tăng năng suất nhanh, điển hình như các ngành: nông lâm, nghiệp và thủy sản, ngành công nghiệp chế biến, chế tạo, ngành dịch vụ thương mại, ngành xây dựng, ngành dịch vụ lưu trú, ăn uống, ngành thông tin, truyền thông, ngành sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí.

Về công nghiệp: tập trung phát triển theo chiều sâu, chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu ngành công nghiệp. Ưu tiên thu hút đầu tư những dự án công nghiệp ứng

dụng công nghệ cao, thân thiện với môi trường, phù hợp với xu thế của cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Tăng cường hỗ trợ các doanh nghiệp trong nước, đặc biệt là các doanh nghiệp nhỏ và vừa nâng cao năng suất.

Về nông nghiệp: thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp cơ cấu lại nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới; chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi, cơ cấu sản phẩm theo hướng nâng cao giá trị, hiệu quả kinh tế; đẩy mạnh ứng dụng tiến bộ khoa học, công nghệ vào sản xuất, nâng cao chất lượng sản phẩm, sức cạnh tranh và khả năng tiếp cận thị trường...

Về thương mại, dịch vụ: phát triển đa dạng, chất lượng và bền vững các loại hình dịch vụ có tốc độ tăng trưởng cao, tương xứng với lợi thế của tỉnh. Đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại để mở rộng các loại hình dịch vụ và thị trường tiêu thụ hàng hóa.

Tiếp tục khuyến khích các hoạt động cải tiến năng suất, đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp trong nước bằng các chương trình hỗ trợ cải tiến năng suất. Xây dựng các chương trình, các gói hỗ trợ cải tiến khác nhau tùy theo thực trạng năng suất của từng tiểu ngành để hỗ trợ có trọng điểm, bao gồm các hỗ trợ đổi mới công nghệ, hỗ trợ nâng cao chất lượng hệ thống quản trị, hỗ trợ đào tạo nhân lực thích ứng với công nghệ mới, hỗ trợ áp dụng các hệ thống, tiêu chuẩn, mô hình cải tiến năng suất, áp dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

Thành lập, lựa chọn và tăng cường năng lực của các tổ chức tư vấn, cung cấp đào tạo và hỗ trợ nghiên cứu và phát triển cho các doanh nghiệp Việt Nam (thường bị cản trở bởi quy mô nhỏ, liên kết hạn chế trong các chuỗi giá trị và không đủ khả năng đầu tư vào nghiên cứu và phát triển, đổi mới và đào tạo).

3. Tăng cường thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao công nghệ để tăng năng suất lao động

Gắn kết chặt chẽ nội dung về năng suất với các đề án, nhiệm vụ của các chương trình khoa học, công nghệ cấp quốc gia bao gồm: Đề án Hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp đổi mới sáng tạo quốc gia; Chương trình đổi mới công nghệ quốc gia; Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao; Chương trình phát triển sản phẩm quốc gia; Chương trình phát triển thị trường khoa học, công nghệ và các chương trình khoa học, công nghệ cấp quốc gia khác, góp phần nâng cao hiệu quả sản xuất, kinh doanh khi đưa vào áp dụng tại doanh nghiệp.

Xây dựng, triển khai các nhiệm vụ nghiên cứu, đánh giá các yếu tố tác động nâng cao năng suất; đề xuất các giải pháp nâng cao năng suất trong từng ngành, lĩnh vực cụ thể của nền kinh tế.

Xây dựng, triển khai kế hoạch nâng cao năng suất tại một số tập đoàn, tổng công ty, doanh nghiệp vừa và nhỏ tham gia thực hiện Kế hoạch, có tính đến khả năng hấp thụ công nghệ và trình độ, quy mô sản xuất của doanh nghiệp; tổ chức nghiên cứu, đánh giá về vai trò dẫn dắt của các doanh nghiệp này trong việc phát triển phong trào năng suất tại Việt Nam.

Nghiên cứu các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất mới, tiên tiến để áp dụng cho các tổ chức, doanh nghiệp tại Việt Nam; tập trung vào các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất dựa trên nền tảng

số và đổi mới sáng tạo. Triển khai các chương trình đánh giá năng lực quản trị, quản lý năng suất, quản lý chuyển đổi số và quản lý đổi mới sáng tạo của doanh nghiệp.

Kết hợp giữa các biện pháp tăng năng suất với các kĩ thuật quản lí môi trường nhằm tạo ra sản phẩm hoặc dịch vụ hài hoà với môi trường để tăng năng suất mà không làm ô nhiễm môi trường.

Tổ chức triển khai, áp dụng hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn ISO 56000 về quản lý đổi mới sáng tạo, các mô hình, công cụ cải tiến năng suất trong lĩnh vực chuyên ngành (năng suất dịch vụ công, năng suất xanh, năng suất bền vững).

Hình thành, phát triển mạng lưới các tổ chức hỗ trợ hoạt động năng suất ở các bộ, ngành, địa phương, gắn kết với các viện nghiên cứu, trường đại học và doanh nghiệp. Tổ chức hoạt động hợp tác, kết nối giữa các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp cung cấp giải pháp công nghệ, công nghệ thông tin tham gia vào các dự án điểm về cải tiến năng suất trong các lĩnh vực cụ thể; thành lập Hiệp hội Năng suất Việt Nam.

Tăng cường năng lực của tổ chức nghiên cứu về năng suất để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất thông qua các chương trình dự án của Tổ chức năng suất châu Á (APO).

Nâng cao vai trò Cơ quan năng suất quốc gia của Viện Năng suất Việt Nam thông qua các hoạt động nghiên cứu, hỗ trợ, tư vấn hoạt động nghiên cứu, đào tạo của doanh nghiệp; xây dựng, hình thành tạp chí chuyên ngành về năng suất; thực hiện tốt chức năng của Trung tâm xuất sắc về đổi mới sáng tạo của Tổ chức năng suất châu Á (APO)

4. Phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia để thúc đẩy nâng cao năng suất lao động

Tập trung phát triển hoạt động tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, công nhận thống nhất, đồng bộ, hiệu quả từ trung ương đến địa phương; xây dựng, vận hành, kết nối, chia sẻ, khai thác các nguồn lực về hạ tầng chất lượng quốc gia; hình thành và phát triển các tổ chức tiêu chuẩn, đo lường, đánh giá sự phù hợp, công nhận đạt trình độ khu vực, quốc tế.

Nghiên cứu, xây dựng các nhiệm vụ, tổ chức khảo sát về thực trạng, nhu cầu, xu thế chuyển đổi số của Việt Nam và quốc tế để dẫn dắt triển khai chuyển đổi số từ Trung ương đến địa phương; xây dựng các nội dung, các mô hình chuyển đổi số tinh gọn hiện đại (Lean Digital Transformation - LDX), để giảm thời gian, chi phí nâng cao năng suất;

Tổ chức xây dựng và vận hành hạ tầng số; dữ liệu số; hệ sinh thái đám mây số; hiện đại hóa cơ sở vật chất thiết bị số; bảo đảm năng lực, an toàn thông tin vụ phát triển ngành Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng đồng bộ, gắn kết với các thiết bị nghiệp vụ hướng đến chuyển đổi số toàn ngành.

Thúc đẩy việc hợp tác, kết nối liên thông các nền tảng công nghệ số ngành Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng với các tổ chức, doanh nghiệp nước

ngoài để tạo điều kiện thuận lợi trong sản xuất, kinh doanh, tiêu dùng sản phẩm hàng hóa.

5. Đào tạo, bồi dưỡng và thúc đẩy truyền thông nâng cao nhận thức về năng suất

Xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về năng suất, chương trình hướng nghiệp tại một số trường đại học, các trường đạo tạo nghề, cơ sở giáo dục, các hiệp hội, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cơ sở gắn kết chặt chẽ với nhu cầu của một số doanh nghiệp, khu công nghiệp, khu công nghệ cao cụ thể; tổ chức các cuộc thi tìm hiểu về năng suất trong khối sinh viên các trường đại học, các cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục.

Kết hợp triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng về năng suất trong các chương trình đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực các bộ của các Bộ, ngành, địa phương.

Tăng cường đầu tư trang thiết bị phục vụ hoạt động đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực theo hướng đào tạo thực hành, mô phỏng về cải tiến năng suất.

Tổ chức các chương trình, khóa đào tạo về các giải pháp nâng cao năng suất, chuyển đổi số, sản xuất thông minh, giao thông thông minh, đô thị thông minh, góp phần hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; tổ chức các khóa đào tạo năng suất xanh gắn với phát triển bền vững và kinh tế tuần hoàn.

Đào tạo, bồi dưỡng và phát triển các chuyên gia đáp ứng yêu cầu của TCVN 13751:2023 về chuyên gia năng suất Việt Nam và chuyên gia năng suất châu Á.

Xây dựng, công bố trong nước và quốc tế báo cáo năng suất Việt Nam hằng năm.

Xây dựng chương trình truyền thông, phổ biến kiến thức về năng suất, cải tiến năng suất, các kinh nghiệm điển hình cải tiến năng suất ở cấp quốc gia, cấp địa phương, cấp doanh nghiệp và cộng đồng.

Hằng năm, tổ chức các hoạt động tuyên truyền, tôn vinh tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp có đóng góp đối với hoạt động năng suất; tổ chức Diễn đàn năng suất quốc gia với sự tham gia của các nhà hoạch định chính sách, chuyên gia năng suất, các tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

Lấy ngày 11/5 là ngày Năng suất Việt Nam để triển khai các hoạt động tôn vinh các hoạt động về năng suất.

Tổ chức các Giải thưởng về Năng suất; tạo lập và duy trì mô hình câu lạc bộ năng suất tại các trường đại học, kết nối với doanh nghiệp và quốc tế; tổ chức cuộc thi năng suất giữa các trường đại học, các hiệp hội.

Đa dạng hóa các phương thức truyền thông, các văn bản, ấn phẩm

6. Đẩy mạnh hợp tác quốc tế về năng suất

Tăng cường hợp tác song phương với cơ quan năng suất của các quốc gia phát triển trên thế giới và trong khu vực.

Đẩy mạnh hoạt động hợp tác quốc tế trong các tổ chức quốc tế và khu vực về năng suất, chất lượng nhằm tiếp tục tạo bước chuyển biến rõ rệt về năng suất và chất lượng của các sản phẩm, hàng hóa chủ lực, khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp đóng góp tích cực vào sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

Trở thành thành viên tích cực trong Tổ chức Năng suất Châu Á (APO), khẳng định vai trò và vị thế của Việt Nam, khai thác có hiệu quả những dự án hỗ trợ của APO như: Xây dựng Kế hoạch tổng thể về năng suất hướng tới phát triển dựa trên đổi mới sáng tạo, tăng cường năng lực thông qua các hội thảo, hội nghị, tư vấn, cung cấp chuyên gia... đối với nhiều lĩnh vực gắn liền với các chính sách, chủ trương phát triển của nhà nước.

Trao đổi về kinh nghiệm, kỹ thuật gia tăng năng suất, so sánh năng suất với các nước trong khu vực và trên thế giới, Đào tạo, nâng cao trình độ cho đội ngũ cán bộ, chuyên gia lĩnh vực năng suất và chất lượng; cử cán bộ của các cơ quan quản lý, các ngành kinh tế và các tổ chức, doanh nghiệp tham dự các chương trình, dự án của APO ở trong nước và nước ngoài; hỗ trợ doanh nghiệp Việt Nam tiếp cận với các công cụ, giải pháp mới nâng cao năng suất chất lượng trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0.

Tranh thủ sự hợp tác quốc tế để hỗ trợ tăng cường năng lực thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa phục vụ cho triển khai các hoạt động đánh giá sự phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

Khuyến khích doanh nghiệp tham gia các dự án hợp tác nghiên cứu về giải pháp nâng cao năng suất, đào tạo, tư vấn, quảng bá và phát triển chuyên gia năng suất với các tổ chức quốc tế (Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD), Ngân hàng Thế Giới, Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Tổ chức Lao động Quốc tế (ILO), Tổ chức năng suất châu Á (APO) và các tổ chức quốc tế khác; mở rộng sự tham gia của Việt Nam trong các tổ chức Năng suất khu vực và quốc tế như Global Forum Productivity (GFP) của OECD.

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Xây dựng và tổ chức thực hiện các đề án thành phần

a. Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021. Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ; Phối hợp: Bộ Công Thương, Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Bộ Xây dựng, Bộ Giao thông vận tải, Bộ Thông tin và Truyền thông, Bộ Lao động Thương binh xã hội, Bộ Giáo dục Đào tạo và các địa phương.

b. Đề án hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách thúc đẩy nâng cao năng suất lao động và hội nhập quốc tế để thúc đẩy năng suất, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế. Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ; Phối hợp: Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương, Bộ Lao động Thương binh xã hội.

c. Đề án phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia để thúc đẩy nâng cao năng suất lao động

d. Đề án ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, áp dụng hệ

thống quản lý, mô hình, công cụ nâng cao năng suất trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ. Chủ trì: Bộ Công Thương; Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Lao động Thương binh xã hội.

đ. Đề án ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý, mô hình, công cụ nâng cao năng suất trong lĩnh vực nông nghiệp. Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Phối hợp: Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Tài chính, Bộ Công Thương, Bộ Lao động Thương binh xã hội.

e. Đề án nâng cao năng suất lao động tại các tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp Nhà nước. Chủ trì: Ủy ban quản lý vốn Nhà nước; Phối hợp: Bộ Kế hoạch và đầu tư, Bộ Tài chính, UBND các tỉnh và các tập đoàn kinh tế.

f. Đề án nâng cao chất lượng lao động của Việt Nam. Chủ trì: Bộ Lao động Thương binh Xã hội; Phối hợp: Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Khoa học và Công nghệ.

2. Thành lập Ban Chỉ đạo Đề án

Ban Chỉ đạo Đề án do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ làm Phó Trưởng ban thường trực, các thành viên khác gồm đại diện lãnh đạo các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Văn phòng Chính phủ.

Ban Chỉ đạo Đề án có nhiệm vụ: tổ chức xây dựng các định hướng, kế hoạch hoạt động chung của Đề án; thẩm định các đề án thành phần; điều phối hoạt động của các đề án thành phần; định kỳ hằng năm đánh giá kết quả hoạt động của Đề án; kiểm tra, giám sát, phát hiện các khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện; chỉ đạo các Bộ, ngành liên quan xây dựng các cơ chế, chính sách thực hiện Đề án.

3. Nguồn kinh phí thực hiện Đề án

Nguồn kinh phí thực hiện Đề án bao gồm nguồn vốn ngân sách nhà nước (chi thường xuyên và chi đầu tư phát triển của ngân sách nhà nước) và các nguồn vốn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Các nhiệm vụ, giải pháp của Đề án được thực hiện theo phương thức chương trình khoa học công nghệ các cấp và các loại nhiệm vụ khác. Bộ Khoa học và Công nghệ và các Bộ ngành địa phương có trách nhiệm bố trí kinh phí trong các chương trình, đề án khoa học và công nghệ đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt để thực hiện các nhiệm vụ của Đề án này. Nội dung, định mức chi để thực hiện các nhiệm vụ KHCN của Đề án được áp dụng theo quy định hiện hành về khoa học công nghệ và các quy định khác có liên quan; nội dung chi, định mức chi để thực hiện các loại nhiệm vụ khác của Đề án áp dụng các quy định hiện hành về chế độ chi tiêu của Nhà nước.

4. Trách nhiệm của các Bộ, ngành có liên quan

4.1. Bộ Khoa học và Công nghệ:

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan rà soát, kiểm tra việc thực hiện Đề án ; Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ là cơ quan đầu mối theo dõi, tổng hợp tình hình triển khai thực hiện Đề án.

Chủ trì, phối hợp với các bộ, ngành liên quan tiến hành lồng ghép, triển khai các nhiệm vụ khoa học và công nghệ hằng năm để hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất; hướng dẫn các địa phương trong việc xây dựng, triển khai Đề án.

Hướng dẫn các bộ, cơ quan, địa phương liên quan xây dựng kế hoạch để triển khai thực hiện. Hằng năm, tổng hợp kinh phí sự nghiệp khoa học thực hiện các nhiệm vụ của Đề án gửi Bộ Tài chính (đối với nhiệm vụ sử dụng kinh phí chi thường xuyên) và gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư (đối với nhiệm vụ sử dụng vốn đầu tư phát triển).

4.2. Các Bộ: Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Giao thông vận tải, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Giáo dục và Đào tạo, Lao động - Thương binh và Xã hội trong phạm vi thẩm quyền có trách nhiệm:

Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng các chương trình truyền thông, phổ biến kiến thức về năng suất tới cộng đồng và doanh nghiệp, định kỳ hằng năm.

Xây dựng và triển khai kế hoạch 5 năm, hằng năm thực hiện Đề án , lồng ghép với các chương trình thuộc thẩm quyền quản lý, phù hợp định hướng nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Lập dự toán ngân sách hằng năm thực hiện Đề án , gửi Bộ Khoa học và Công nghệ để tổng hợp gửi Bộ Tài chính bố trí kinh phí theo quy định; huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện Đề án .

Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án trong phạm vi thẩm quyền, chức năng quản lý nhà nước được giao.

4.3. Các bộ, cơ quan khác căn cứ thẩm quyền, trách nhiệm quản lý nhà nước được giao chủ động, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng, tổ chức thực hiện Đề án theo quy định pháp luật.

4.4. Bộ Kế hoạch và Đầu tư:

Phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ và các bộ, ngành liên quan nghiên cứu, xây dựng bộ chỉ tiêu đo lường năng suất gắn với hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo ở cấp nền kinh tế, ngành kinh tế, địa phương và doanh nghiệp.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ, Bộ Tài chính tổng hợp, cân đối các nguồn lực để bảo đảm thực hiện Đề án .

4.5. Bộ Tài chính:

Bố trí kinh phí thực hiện Đề án theo quy định pháp luật về ngân sách nhà nước.

Chủ trì, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng cơ chế quản lý tài chính để thực hiện Đề án nếu cần thiết.

4.6. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm:

Xây dựng và triển khai Đề án, lồng ghép với các chương trình khoa học và công nghệ, chương trình phát triển kinh tế - xã hội khác thuộc thẩm quyền quản lý, thực hiện từ năm 2021.

Bố trí kinh phí, huy động các nguồn vốn hợp pháp để thực hiện Đề án theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước và các quy định pháp luật liên quan.

Tổ chức sơ kết, tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Đề án nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo trong phạm vi thẩm quyền, chức năng quản lý nhà nước được giao.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

Nơi nhận:
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Cổng TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, TĐC (3b).

BỘ KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: /TTr-BKHCN	*Hà Nội, ngày tháng năm 2023*

DỰ THẢO

TỜ TRÌNH

Về việc ban hành Quyết định của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án về giải pháp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao năng suất lao động đến năm 2030

Kính gửi: Thủ tướng Chính phủ

Thực hiện chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ tại Nghị quyết số 50/NQ-CP ngày 08 tháng 04 năm 2023 của Chính phủ tại Phiên họp Chính phủ thường kỳ tháng 3 năm 2023, giao Bộ Khoa học và công nghệ "Khẩn trương nghiên cứu, xây dựng, hoàn thiện Đề án về giải pháp đổi mới sáng tạo nhằm tăng năng suất lao động, trình Chính phủ trong tháng 5 năm 2023", Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiêm túc nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện dự thảo Đề án. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức và cơ quan có liên quan, Bộ Khoa học và Công nghệ xin báo cáo Thủ tướng Chính phủ một số nội dung chính như sau:

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Về vai trò của Khoa học và Công nghệ (KH&CN), năm 1996, Ban Chấp hành Trung ương Đảng đã ra Nghị quyết Trung ương 2 khóa VIII, trong đó khẳng định "vai trò to lớn của KH&CN trong việc đẩy nhanh sự phát triển của lực lượng sản xuất và nâng cao năng suất lao động - là những yếu tố tác động quan trọng tới sự phát triển kinh tế - xã hội". Hiến pháp năm 2013 cũng đã nêu rõ: Phát triển khoa học và công nghệ là quốc sách hàng đầu, giữ vai trò then chốt trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Nhà nước cũng có rất nhiều các chính sách, chương trình liên quan thúc đẩy hoạt động KH&CN, nhưng thường tập trung nhiều hơn vào nghiên cứu và phát triển, tạo ra tri thức mà chưa chú trọng nhiều tới tăng cường, phổ biến và áp dụng tri thức để tạo ra được các giá trị kinh tế, bên cạnh đó, việc quan tâm và đầu tư cho nghiên cứu, phát triển, đổi mới ở các doanh nghiệp chưa cao, mà đây là khu vực chính đưa các tiến bộ của KH&CN làm gia tăng giá trị.

Đổi mới sáng tạo vừa là chìa khóa quan trọng tăng năng suất lao động trong nội tại nền kinh tế, vừa là yếu tố nền tảng quyết định năng lực của một quốc gia trong việc nâng cao chất lượng đời sống của người dân. Vì vậy, trong giai đoạn tới, các chính sách thúc đẩy năng suất lao động cần tác động toàn diện, tích cực và đồng bộ tới hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia, gồm chính sách đối với các viện nghiên cứu, trường đại học thúc đẩy hoạt động nghiên cứu tạo ra tri thức, công nghệ và chính sách đối với các doanh nghiệp để doanh nghiệp thực sự phát huy vị trí trung tâm của hệ thống đổi mới sáng tạo, phát huy vai trò trụ đỡ của nền kinh tế.

Theo Tổ chức Lao động quốc tế (ILO), có hai con đường chính để nâng cao năng suất mà các quốc gia ASEAN có thể thực hiện: Cách thứ nhất là tập trung nâng cao năng suất trong các ngành công nghiệp truyền thống thông qua các hoạt động đổi mới sáng tạo, áp dụng các công nghệ mới, nâng cấp máy móc thiết bị và đầu tư vào đào tạo kỹ năng chuyên môn và đào tạo nghề. Tuy nhiên, cách thứ hai mới chính là cách tăng năng suất hiệu quả nhất, đó chính là việc tập trung chuyển dịch việc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn. Để tạo điều kiện thuận lợi cho việc chuyển dịch này, Chính phủ các nước cần hình thành hạ tầng chất lượng quốc gia, phát triển giáo dục và phát triển kỹ năng, đồng thời hỗ trợ các doanh nghiệp nâng cao năng lực và sức cạnh tranh. Như vậy, có thể nói hạ tầng chất lượng quốc gia là nền tảng quan trọng của Việt Nam và các nước đang phát triển, thúc đẩy năng suất lao động, năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

Ở Việt Nam, nâng cao năng suất lao động, năng suất yếu tố tổng hợp TFP đã được nhìn nhận là vai trò then chốt trong phát triển kinh tế trong những năm vừa qua. Nhiều hoạt động và chương trình thúc đẩy năng suất đã được triển khai, từ gây dựng phong trào, đến việc xây dựng các chương trình năng suất quốc gia và xây dựng các nghị quyết liên quan đến thúc đẩy năng suất lao động.

Các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước lấy năng suất làm trọng tâm phát triển kinh tế, như Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01 tháng 11 năm 2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế, thì chủ đề năng suất càng được quan tâm ở các cấp.

Nghị Quyết số 01/NQ-CP ban hành ngày 01 tháng 01 năm 2020 về nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu thực hiện Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Dự toán ngân sách nhà nước năm 2020 cũng nêu bật một trong sáu trọng tâm chỉ đạo, điều hành của Chính phủ đó là "Tập trung ổn định kinh tế vĩ mô; kiểm soát lạm phát; nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả, sức cạnh tranh, năng lực nội tại và tính tự chủ của nền kinh tế". Gần đây nhất, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị 07/CT-TTg, ngày 04 tháng 02 năm 2020 của về giải pháp thúc đẩy tăng năng suất lao động quốc gia; Quyết định số 1322/QĐ-TTg ngày 31 tháng 8 năm 2020 về Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 - 2030 cũng đưa ra nhiệm vụ cần thiết "Xây dựng các đề án, chương trình, giải pháp nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo"; Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021 – 2030.

Việt Nam đang bước sang một thập kỷ mới, thập kỷ 2020 - 2030, cùng với khát vọng xây dựng một đất nước công nghiệp, hiện đại. Hội nhập kinh tế quốc tế được chủ động đẩy mạnh và đạt được nhiều kết quả tích cực, đã hoàn tất việc đàm phán, ký kết một số hiệp định thương mại tự do (FTA), trong đó có các FTA thế hệ mới. Các hiệp định thương mại thế hệ mới đặt ra những tiêu chuẩn

cao về mặt thể chế, chất lượng quản lý nhà nước cũng như khuôn khổ pháp luật, bao trùm các nguyên tắc về thương mại, đầu tư, sở hữu trí tuệ và nhiều chủ đề khác, tạo áp lực lên cải cách môi trường đầu tư, kinh doanh, mở ra nhiều cơ hội cho doanh nghiệp phát triển, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội Việt Nam, đồng thời cũng đặt ra không ít thách thức đối với nền kinh tế. Khả năng thích ứng của doanh nghiệp Việt Nam còn kém so với tiêu chuẩn đặt ra, công nghệ lạc hậu, công tác tổ chức sản xuất, kiểm soát thị trường của Việt Nam cũng chưa theo kịp các nước thành viên…

II. TỔNG QUAN NGHIÊN CỨU CỦA ĐỀ ÁN

1. Một số kinh nghiệm quốc tế về thúc đẩy năng suất lao động

Hầu hết các nước phát triển và một số các nước đang phát triển ở Châu Á đã xây dựng các chương trình, đề án, giải pháp nâng cao năng suất tổng thể quốc gia. Điển hình ở một số nước như sau:

Chương trình năng suất của Nhật Bản

Từ khi bắt đầu phong trào Năng suất quốc gia (1955) Nhật Bản đã xây dựng các chiến lược phát triển năng suất của đất nước. Mỗi giai đoạn sẽ thiết lập phát triển năng suất phù hợp với bối cảnh: Giai đoạn từ 1955 - 1970 là giai đoạn học hỏi: Tổ chức các đoàn học tập đến Mỹ và Châu Âu để học hỏi những phương pháp quản lý tiên tiến; truyền bá kiến thức về năng suất và thiết lập các hệ thống cải thiện mối quan hệ giữa lao động và quản lý; Giai đoạn 1970 - 1985 là giai đoạn áp dụng: Sửa đổi những phương pháp quản lý cho phù hợp với Nhật Bản; hợp tác về kỹ thuật với các nước Châu Á; Giai đoạn 1985 - 1995 là giai đoạn phát triển hài hòa: Nghiên cứu các vấn đề kinh tế - xã hội liên quan tới năng suất như vấn đề môi trường, vấn đề năng lượng và phát triển công nghệ thông tin; Giai đoạn 1995 - 2015 là giai đoạn đổi mới: Hỗ trợ các chương trình đổi mới; cân bằng giữa phát triển nghề nghiệp và cuộc sống.

Từ năm 2016 - nay là giai đoạn mô hình tăng trưởng mới: Chiến lược phát triển thị trường mới; vượt qua hạn chế về khả năng cung ứng và thiếu hụt lực lượng lao động bằng cải tiến năng suất vượt bậc thông qua Cách mạng công nghiệp lần thứ tư (CMCN 4.0); nâng cao năng lực nguồn nhân lực để tiếp nhận tái cấu trúc công nghiệp.

Kế hoạch tổng thể về năng suất của Malaysia

Malaysia đã thực hiện các sáng kiến cải cách quy định, giảm thiểu các gánh nặng về quy định đã trở thành một ưu tiên hàng đầu của Chính phủ Malaysia. Sáng kiến này nhằm mục tiêu hướng tới một môi trường pháp lý hiện đại, hợp lý và đây cũng là một thành phần quan trọng trong chiến lược của Chính phủ Malaysia nhằm tăng khả năng cạnh tranh kinh tế và cải thiện môi trường kinh doanh của họ. MPC (Malaysia Productivity Cooperation – Cơ quan Năng suất Malaysia) được giao thực hiện việc rà soát toàn diện các quy định kinh doanh và cải tiến các quy trình, thủ tục để tăng năng suất và khả năng cạnh tranh của các ngành kinh tế chính. Cải cách quy định sẽ được đẩy mạnh để đảm bảo các quy định mới và hiện hành cũng như việc quản lý và thực thi chúng phù hợp với các thông lệ quản lý tốt. Điều này sẽ được thực hiện bằng cách mở rộng

việc áp dụng Chính sách quốc gia về phát triển và thực hiện các quy định (NDPIR) cho các bang và chính quyền địa phương, đồng thời tiến hành đánh giá quy định thường xuyên đối với các bộ và cơ quan.

Năm 2021, Chính sách Quốc gia về Thực hành Quy định tốt (PNGRP) đã được thực hiện với chủ đề: Tăng năng suất thông qua chất lượng quy định. Chính sách này tập trung vào chất lượng các quy định và môi trường kinh doanh thuận lợi giúp tăng năng suất và khả năng cạnh tranh. Mục tiêu của chính sách là: Tăng cường tuân thủ GRP để đưa ra các quy định mới và sửa đổi các quy định hiện hành nhằm thúc đẩy năng suất và khả năng cạnh tranh ở Malaysia và nhấn mạnh tầm quan trọng của GRP đối với các nhà hoạch định chính sách, đặc biệt là đảm bảo chất lượng của chính sách và quy định.

Chương trình cải tiến năng suất của Xing-ga-po

Xing-ga-po đang hướng đến một chiến lược năng suất quốc gia để duy trì tăng trưởng. Phong trào năng suất được hình thành từ năm 1980 bắt đầu bằng các chương trình làm việc với các cơ quan chính phủ, doanh nghiệp, công nhân, đoàn thể và các tổ chức giáo dục. Xing-ga-po cũng đã hợp tác với Trung tâm Năng suất Nhật Bản để cung cấp kiến thức kỹ thuật và đào tạo.

Kinh nghiệm tham gia Phong trào Năng suất có một số yếu tố quan trọng. Thứ nhất, năng suất là yếu tố sống còn đối với Xing-ga-po. Thứ hai, thông điệp về năng suất cần thực hiện thường xuyên, liên tục. Thứ ba, không thể "phó mặc" năng suất cho thị trường, vì cơ chế thị trường có thể không phải lúc nào cũng hoạt động tốt. Đáng chú ý, ông Lý Quang Diệu, với tư cách là Thủ tướng, đã đích thân điều hành sáu trong tám buổi lễ ra mắt. Trong số hai buổi lễ ra mắt còn lại, một buổi lễ ra mắt do Phó Thủ tướng Goh Chok Tong chủ trì và buổi lễ ra mắt do Bộ trưởng Thương mại và Công nghiệp Lý Hiển Long chủ trì.

2. Thực trạng và các hoạt động thúc đẩy năng suất tại Việt Nam

Năm 2022 năng xuất lao động theo giá hiện hành ước tính đạt 188,1 triệu đồng/lao động. Theo giá so sánh, năng suất lao động năm 2022 tăng 4,81%. Tốc độ tăng năng suất lao động bình quân 2011-2020 vào khoảng 5,29%/năm. Tốc độ tăng cao nhất đạt được từ 2015 đến 2019. Trong 3 năm 2020 đến 2022, tốc độ tăng năng suất lao động đã giảm hơn so với giai đoạn trước do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19.

Trong thập kỷ qua, tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam cao nhất trong các nước ASEAN. Tính theo sức mua tương đương (PPP 2011), tốc độ tăng năng suất lao động của Việt Nam giai đoạn 2010-2020 đạt bình quân 5,0%/năm, cao hơn mức tăng bình quân của Xinh-ga-po (2,4%/năm); Malaysia (2,1%/năm); Thái Lan (3,7%/năm); Indonesia (2,7%/năm); Philippines (2,7%/năm); Brunei (giảm 1,2%/năm). Với những nỗ lực cải thiện năng suất trong thập kỷ qua đã giúp cho Việt Nam những kết quả đáng khích lệ về chỉ số tăng năng suất, tạo cơ hội thu hẹp dần khoảng cách về năng suất với các nền kinh tế tiên tiến hơn.

Mặc dù vậy, trên thực tế, mức năng suất lao động của Việt Nam vẫn ở mức gần như thấp nhất trong khối. Tính theo GDP danh nghĩa, năng suất lao

động năm 2022 đạt được 7.398 USD/lao động, bằng 1/15 của Xinh-ga-po, 1/8 của Nhật Bản, Hàn Quốc. Tính theo PPP 2011, năng suất lao động của Việt Nam năm 2022 bằng 13,3% mức năng suất của Xinh-ga-po; 37,5% của Malaysia; 68,4% của Thái Lan; 86,2% của Indonesia. Điều này cho thấy nền kinh tế Việt Nam còn nhiều thách thức rất lớn trong thời gian tới để có thể bắt kịp mức năng suất lao động của các nước ASEAN-6.

Các nghiên cứu về năng suất của Tổ chức Năng suất Châu Á cho thấy những đặc điểm của các quốc gia đã đạt được mức năng suất vượt trội, như Xinh-ga-po, Nhật Bản và Hàn Quốc, để duy trì được tốc độ tăng năng suất, các quốc gia này đã trải qua những thay đổi cơ cấu mạnh mẽ, gồm những thay đổi công nghệ nhanh chóng, tăng hiệu quả sản xuất và chất lượng sản phẩm, và sự hiện diện của các ngành công nghiệp chế biến sâu. Tất cả các yếu tố quyết định này đóng một vai trò quan trọng trong việc kết hợp thúc đẩy tăng trưởng kinh tế và năng suất.

Để đạt được mục tiêu chiến lược giai đoạn 2021-2030, mục tiêu 2023-2030, năng suất lao động phải tăng bình quân trên 7,0%/năm.

3. Các hoạt động thúc đẩy năng suất của Việt Nam

Các hoạt động thúc đẩy năng suất cơ bản là tập trung vào việc tăng hiệu quả và năng suất cho các doanh nghiệp, các tổ chức sản xuất trong các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ thông qua cách tiếp cận toàn diện, kết hợp giữa con người, thiết bị và hệ thống quản lý.

Giai đoạn từ năm 1996 - 2020

Kể từ Thập niên chất lượng lần thứ nhất (1996-2005), các hoạt động thúc đẩy năng suất tại Việt Nam được hình thành, các doanh nghiệp Việt Nam bắt đầu quan tâm tới cải tiến năng suất và đã có những bước tiến quan trọng trên chặng đường nâng cao năng suất và chất lượng của sản phẩm, hàng hóa và hội nhập quốc tế.

Tiếp nối những thành công của Thập niên Chất lượng lần thứ nhất, Thập niên Chất lượng lần thứ hai với chủ đề "Năng suất Chất lượng - Chìa khóa phát triển và hội nhập" đặt ra với mục tiêu mới là tạo lập uy tín chất lượng, nâng cao khả năng cạnh tranh của sản phẩm, hàng hóa "sản xuất tại Việt Nam". Thực hiện Thập niên Chất lượng lần thứ hai, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 712/QĐ-TTg ngày 21 tháng 5 năm 2010 phê duyệt Chương trình quốc gia "Nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam đến năm 2020", đánh dấu bước chuyển biến mạnh mẽ trong thúc đẩy hoạt động nâng cao năng suất tại Việt Nam để phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế và đổi mới doanh nghiệp.

Thập niên Chất lượng lần thứ hai và kết thúc giai đoạn I của Chương trình 712 (2012 - 2015) đã mang lại nhiều kết quả như: 63 tỉnh/thành phố và một số bộ/ngành đã phê duyệt và triển khai các chương trình năng suất, chất lượng, giúp nâng cao nhận thức của toàn xã hội về năng suất, chất lượng; hoàn thiện hệ thống pháp luật về tiêu chuẩn đo lường chất lượng, cơ chế chính sách khuyến khích, hỗ trợ thúc đẩy nâng cao năng suất, chất lượng; hướng dẫn hỗ trợ gần

1.000 doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý, công cụ cải tiến năng suất, chất lượng như ISO 50001, ISO 31000, ISO 22000, ISO 9001, Lean, MFCA, TPM, KPIs, 7 công cụ kiểm soát chất lượng, 5S…; phát triển thương hiệu và bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ... Giai đoạn II của Chương trình 712 tiếp tục xây dựng tiêu chuẩn quốc gia hài hòa với tiêu chuẩn quốc tế và khu vực; 100% phòng thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hóa chủ lực đạt trình độ quốc tế; tiếp tục hướng dẫn các doanh nghiệp ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ, áp dụng các hệ thống quản lý, mô hình, công cụ cải tiến năng suất và chất lượng; tiếp tục xây dựng phong trào năng suất và chất lượng tại tất cả các tỉnh thành phố; đa số các doanh nghiệp sản xuất các sản phẩm, hàng hóa chủ lực xây dựng và thực hiện các dự án nâng cao năng suất và chất lượng…

Giai đoạn từ năm 2020 - nay

Tiếp nối chương trình nâng cao năng suất, chất lượng sản phẩm hàng hóa, ngày 31 tháng 8 năm 2020, Thủ tướng Chính phủ đã ký quyết định số 1322/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa giai đoạn 2021 – 2030. Một số kết quả nổi bật có thể kể đến như:

Tính đến năm 2022, đã có 03/06 bộ ngành và 60/63 địa phương đã ban hành Kế hoạch hằng năm và giai đoạn 5 năm triển khai thực hiện Chương trình 1322; các bộ ngành, địa phương khác đã tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp thuộc Chương trình 1322 dưới dạng lồng ghép với các chương trình, đề án hiện hành của ngành, địa phương.

Nhiều địa phương cũng đã thực hiện nghiên cứu, tính toán và đánh giá tỷ trọng đóng góp của tăng năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP) của địa phương giai đoạn 2016-2020 và đề xuất định hướng giải pháp thực hiện thời gian tới, theo đó đã đánh giá được số liệu TFP góp phần vào tăng trưởng GRDP của địa phương từ 43,7% đến 48,67%.

Các bộ ngành, địa phương trong phạm vi nguồn lực còn hạn chế cũng đã tích cực thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp hỗ trợ hơn 1.168 doanh nghiệp nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa, trong đó có hơn 363 doanh nghiệp được hỗ trợ áp dụng các hệ thống quản lý chất lượng ISO 9001:2015 và ISO 14001:2015.

Bộ Khoa học và Công nghệ đầu mối chủ động hướng dẫn, đôn đốc và phối hợp các Bộ, ngành, địa phương lập kế hoạch, xây dựng các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật đối với nhóm sản phẩm, hàng hóa chủ lực, hàng hóa chưa có tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật cần cho phát triển kinh tế - xã hội, phù hợp với các yêu cầu, quy định của các Hiệp định thương mại quốc tế mà Việt Nam cam kết và tham gia thực hiện (WTO/TBT, EVFTA, CPTPP…); đã chứng nhận cho 08 chuyên gia năng suất theo Chương trình chứng nhận chuyên gia năng suất quốc tế đã được Tổ chức Năng suất Châu Á đánh giá công nhận theo APO-PS 101:2019. Đây là kết quả đạt được bước đầu để thúc đẩy phát triển đội ngũ chuyên gia năng suất quốc gia của Việt Nam đạt trình độ quốc tế trong các năm tới đây; tổ chức đào tạo và cử chuyên gia tham gia các khóa đào tạo chuyên gia

tư vấn về năng suất chất lượng, chuyển đổi số, sản xuất thông minh trong các chương trình đào tạo của APO; đang triển khai phát triển chương trình đào tạo nhằm đưa kiến thức về năng suất chất lượng vào chương trình đào tạo chính thức của hơn 21 trường đại học và cao đẳng dạy nghề; đồng thời xây dựng và xuất bản giáo trình về năng suất chất lượng để phục vụ công tác giảng dạy của các nhà trường.

4. Một số hạn chế tác động tới năng suất lao động của việt nam

Qua kết quả của dự án nghiên cứu của Tổ chức Năng suất Châu Á, Viện Phát triển Hàn Quốc và Viện Năng suất Việt Nam, có nhiều yếu tố tác động tới năng suất lao động của Việt Nam, trong đó có 4 khía cạnh chủ yếu: (1) Khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo; (2) Hiệu quả của doanh nghiệp nhà nước; (3) Hiệu quả doanh nghiệp tư nhân; (4) Hiệu quả giáo dục và đào tạo.

Về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo

Mặc dù, không thể phủ nhận những nỗ lực lớn của các Bộ, ngành và các cơ quan có liên quan, tuy nhiên, các chỉ tiêu đầu vào và chỉ tiêu đầu ra của hoạt động nghiên cứu và phát triển ảnh hưởng rất ít tới cải thiện năng suất và nâng cao năng lực đổi mới sáng tạo của Việt Nam. Đánh giá quá trình thực hiện chiến lược vẫn chưa như kỳ vọng và mục tiêu đặt ra. Kế hoạch 5 năm giai đoạn 2016 - 2020 đã chỉ ra một số hạn chế về năng lực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo của Việt Nam (Quốc hội, 2016). Cụ thể:

Khoa học và công nghệ (KH&CN) vẫn chưa thực sự là động lực để cải thiện năng suất và năng lực cạnh tranh để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội. Thiếu một giải pháp đủ khả thi để khuyến khích các doanh nghiệp và đầu tư tư nhân vào hoạt động nghiên cứu, đổi mới và ứng dụng khoa học và công nghệ.

Cải cách cơ chế quản lý KH&CN - đặc biệt là về tài chính, tự chủ, tự chịu trách nhiệm và sử dụng nhân tài - tiến triển chậm. Chi tiêu ngân sách phân tán và không hiệu quả.

Năng lực của các nhà khoa học còn hạn chế, thiếu những nhà khoa học hàng đầu; số lượng bằng sáng chế và số lượng tác phẩm được công bố trên các tạp chí quốc tế có danh tiếng bị hạn chế.

Một số nguyên nhân được kể đến như sau: Cơ cấu phối hợp trong lĩnh vực khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo phức tạp; Năng lực hạn chế của các tổ chức nghiên cứu…

Hiệu quả doanh nghiệp nhà nước

Hiện nay, Việt Nam đang xây dựng và phát triển nền kinh tế hàng hoá nhiều thành phần vận hành theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của nhà nước, các doanh nghiệp đều bình đẳng trong kinh doanh và trước pháp luật. Nhưng không có nghĩa là các loại hình doanh nghiệp có vị trí như nhau trong nền kinh tế. Phạm vi hoạt động của thành phần kinh tế nhà nước ngày càng giảm nhưng vẫn giữ vai trò chủ đạo, tồn tại trong những ngành, lĩnh vực then chốt của nền kinh tế để nhà nước có đủ sức thực hiện chức năng điều tiết vĩ mô, khắc phục những khiếm khuyết của thị trường.

Hơn nữa, doanh nghiệp nhà nước còn đầu tư vào lĩnh vực kinh doanh đòi hỏi vốn lớn mà các thành phần kinh tế khác không đủ sức đầu tư, do đó mà doanh nghiệp nhà nước lại càng có vai trò quan trọng. Sự tồn tại của doanh nghiệp nhà nước là một tất yếu khách quan. Để doanh nghiệp nhà nước phát huy vai trò chủ đạo của mình, phải có chính sách quản lý thích hợp đối với doanh nghiệp nhà nước, nhưng cũng phải tôn trọng quy luật kinh tế khách quan, để các doanh nghiệp nhà nước không là gánh nặng về kinh tế mà còn nâng cao đóng góp vào phát triển kinh tế của đất nước.

Cải cách doanh nghiệp nhà nước là một nội dung quan trọng trong chương trình tái cơ cấu và năng suất của Việt Nam. Trong hơn 30 năm qua, số lượng các doanh nghiệp nhà nước đã giảm dần do nỗ lực trong việc cổ phần hóa các doanh nghiệp nhà nước. Mặc dù việc tái cấu trúc các doanh nghiệp nhà nước bằng việc cổ phần hóa đang đạt được một số tiến bộ, tuy nhiên để đạt được mục tiêu cải cách của các doanh nghiệp nhà nước thì vẫn còn gặp nhiều khó khăn.

Kết thúc năm tài chính 2018 (theo báo cáo của Bộ Tài chính 2018), cả nước có 855 doanh nghiệp có vốn nhà nước (không bao gồm Tổng công ty Công nghiệp tàu thủy Việt Nam do đang thực hiện tái cơ cấu theo nghị quyết của Bộ Chính trị, Chính phủ và các ngân hàng thương mại nhà nước). Trong số này, có 110/855 doanh nghiệp có kết quả kinh doanh bị lỗ (chiếm 13% tổng số doanh nghiệp có vốn nhà nước).

Năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của doanh nghiệp nhà nước cao hơn mức bình quân chung của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế nhưng lại phụ thuộc vào một số tập đoàn, tổng công ty lớn, hoạt động trong các ngành có mức độ cạnh tranh thấp. Ba tập đoàn kinh tế lớn, gồm Viettel, Điện lực Việt Nam và Dầu khí Việt Nam hiện chiếm hơn 50% doanh thu và lợi nhuận cũng như mức đóng góp tổng ngân sách của khối DNNN. Khu vực kinh tế nhà nước, đặc biệt là tập đoàn kinh tế lớn và các tổng công ty có vai trò cốt lõi trong nền kinh tế. Do đó, nâng cao năng suất của DNNN như một yếu tố chính tác động đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp cũng như toàn bộ nền kinh tế.

Năng suất, hiệu quả của doanh nghiệp tư nhân

Khoảng cách về năng suất lao động giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp nội địa của Việt Nam là trên 30% (tính toán của Viện Năng suất Việt Nam năm 2019). Khoảng cách này liên quan đến quyền sở hữu cũng như trình độ công nghệ và đây cũng là một hạn chế đối với vấn đề tăng trưởng trong tương lai của Việt Nam.

Nguyên nhân của khoảng cách năng suất giữa hai khu vực kinh tế này:

Thứ nhất, thiếu sự tác động của chuyển giao công nghệ và cải thiện năng suất thông qua mối liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp nội địa. Khả năng hấp thụ khoa học và công nghệ tiên tiến của doanh nghiệp Việt Nam còn yếu do những hạn chế về trình độ lao động hoặc hệ thống quản trị để tiếp nhận và sử dụng hiệu quả các công nghệ mới. Thời gian qua, mặc dù phát triển các chính sách hội nhập quốc tế, thu hút FDI nhưng dòng chảy công nghệ gần như chỉ giới hạn trong các doanh nghiệp FDI mà ít chuyển

giao được sang các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam. Việc hấp thụ và phổ biến công nghệ tiên tiến còn chưa đạt hiệu quả do khoảng cách về kỹ năng, kỹ thuật, thiếu công nhân lành nghề, thiếu vị trí quản lý và chuyên môn. Do đó, để phát triển công nghiệp thông qua việc hấp thụ công nghệ từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, thì phải tạo môi trường để tăng cường khả năng hấp thụ cho các doanh nghiệp nội địa.

Thứ hai, năng lực quản lý của các doanh nghiệp tư nhân trong nước còn hạn chế, khó khăn trong vấn đề giao tiếp là một yếu tố hạn chế trong mối liên kết giữa các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và các doanh nghiệp nội địa Việt Nam.

Thứ ba, thiếu thông tin giữa các doanh nghiệp nội địa và các tập đoàn đa quốc gia. Các doanh nghiệp nội địa thiếu thông tin mức độ công nghệ của các tập đoàn đa quốc gia, trong khi các tập đoàn đa quốc gia lại thiếu thông tin về mức độ công nghệ mà các doanh nghiệp nội địa sở hữu, cũng như thiếu thông tin về sự đáng tin cậy của trình độ công nghệ, năng lực sản xuất của các doanh nghiệp Việt Nam. Cũng như FDI, thương mại quốc tế cũng là kênh quan trọng đối với chuyển giao công nghệ, nhưng mức độ quan trọng của nó phụ thuộc vào năng lực hấp thụ của người nhận.

Việc tăng cường khả năng hấp thụ công nghệ của các doanh nghiệp nội địa Việt Nam sẽ đóng một vai trò quan trọng, tạo nền tảng cải thiện năng suất và tăng trưởng bền vững. Do đó, xây dựng một môi trường kinh doanh, trong đó các doanh nghiệp nội địa Việt Nam kết nối với các tập đoàn đa quốc gia, tăng cường khả năng hấp thụ công nghệ của các doanh nghiệp nội địa nên được thực hiện trong điều kiện ngành công nghiệp chế biến chế tạo của Việt Nam chuyển đổi sang ngành công nghiệp có giá trị gia tăng cao và nâng cao khả năng cạnh tranh quốc tế.

Hệ thống giáo dục và đào tạo nghề nghiệp

Theo điều tra về nhu cầu sử dụng lao động trong các loại hình doanh nghiệp năm 2018 của Cục Việc làm, mức độ đáp ứng yêu cầu doanh nghiệp của lao động đã qua đào tạo GDNN cao hơn lao động nói chung ở tất cả các hạng mục kiến thức, kỹ năng. Tuy nhiên, so với yêu cầu của doanh nghiệp thì mức độ đáp ứng của người lao động chưa cao. Những hạng mục kiến thức/ kỹ năng mà người lao động cần phải ưu tiên cải thiện nhiều hơn đó là: năng lực chuyên môn chung, kỹ năng giải quyết vấn đề, tư duy sáng tạo, tính chủ động.

Hợp tác với doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng để xác định trực tiếp nhu cầu thị trường, hoặc những yêu cầu về chất lượng cần thiết, đặc biệt liên quan các công việc mới khi xây dựng Tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia và Khung Chứng chỉ kỹ năng nghề. Các cơ sở GDNN có thể phổ biến các nội dung liên quan cùng với nhu cầu hiện tại của thị trường và đáp ứng các thay đổi nhanh chóng của nhu cầu thị trường. Ngoài ra, sinh viên có cơ hội tiếp cận và sử dụng cơ sở vật chất và trang thiết bị của doanh nghiệp.

Mặc dù có yêu cầu kiểm định chất lượng đối với sự tham gia của khu vực kinh tế tư nhân trong việc xây dựng và phát triển chương trình giảng dạy, nhưng

chỉ có 32,8% cơ sở GDNN hợp tác với các doanh nghiệp một cách thường xuyên (Tổng cục Giáo dục Nghề nghiệp, 2016). Trên thực tế, luật GDNN cũng chỉ rõ những lợi ích của doanh nghiệp khi doanh nghiệp tham gia vào các hoạt động giáo dục nghề nghiệp, có hiệu lực từ năm 2015 như là khấu trừ thuế hoặc miễn thuế, bên cạnh đó, còn có lợi ích từ việc sử dụng không gian làm việc một cách thuận tiện như cho thuê cơ sở hạ tầng, thuê đất. Tuy nhiên, lý do của sự tham gia của khu vực kinh doanh còn thấp bởi vì: thực thi pháp luật thấp, các cơ chế khuyến khích thiếu sức hấp dẫn, tốn thời gian, thiếu hụt công nhân …; năng lực hợp tác của doanh nghiệp còn yếu như các cơ sở vật chất còn ít ỏi và thiếu nhân lực.

Bên cạnh đó, cơ sở vật chất và thiết bị đào tạo khó có thể nâng cấp thường xuyên vì công nghệ và phương thức tổ chức công việc thay đổi nhanh chóng và thay thế hay bảo trì và bảo dưỡng liên tục trang thiết bị cũng rất tốn kém. Do đó, quản lý tài chính đóng vai trò quan trọng trong việc đổi mới trang thiết bị.

III. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

1. Quan điểm

Mô hình tăng trưởng mới theo hướng kết hợp giữa chiều rộng và chiều sâu, trong đó tăng trưởng kinh tế dựa nhiều hơn vào tăng năng suất lao động, năng suất các nhân tố tổng hợp (TFP), ứng dụng khoa học - công nghệ, đổi mới tổ chức, đổi mới quản lý sản xuất kinh doanh, chuyển dịch cơ cấu kinh tế, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội đáp ứng các mục tiêu phát triển bền vững.

Phát triển, ứng dụng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo là động lực chính nâng cao năng suất. Thúc đẩy tăng cường nghiên cứu, ứng dụng các công nghệ mới nhất để tạo ra thay đổi đột phá về năng suất, tiến tới làm chủ công nghệ, tích lũy kiến thức, tự sáng tạo công nghệ. Tăng cường khả năng hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp được xem là nhân tố chính của hệ thống đổi mới sáng tạo quốc gia để nền kinh tế thực sự có thể được hưởng lợi từ tiếp cận liên tục kiến thức quốc tế và tiếp nhận được dòng chảy công nghệ thông qua hoạt động thương mại, đầu tư.

Hạ tầng chất lượng quốc gia là nền tảng quan trọng của Việt Nam và các nước đang phát triển, thúc đẩy năng suất lao động, năng lực cạnh tranh trong bối cảnh hội nhập quốc tế, nhằm chuyển dịch việc tạo ra các sản phẩm và dịch vụ có giá trị gia tăng cao hơn.

Đồng bộ các chính sách khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo với các chính sách nâng cao năng suất, phù hợp với chính sách phát triển ngành, lĩnh vực và chiến lược, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, phát triển bền vững, trên cơ sở tuân thủ pháp luật trong nước, bảo đảm lợi ích an ninh quốc gia.

Thúc đẩy nâng cao năng suất quốc gia cần sự tham gia của tất cả các cấp, các ngành, doanh nghiệp và cộng đồng; Đề án sẽ định hướng các hoạt động thúc đẩy nâng cao năng suất, trên cơ sở đó các ngành, địa phương và doanh nghiệp phát triển các kế hoạch năng suất phù hợp.

Năng suất lao động có tương quan chặt chẽ với trình độ giáo dục, năng lực, kỹ năng chuyên môn của người lao động. Phát triển nguồn nhân lực thúc đẩy các hoạt động nâng cao năng suất là yếu tố then chốt trong các kế hoạch và chương trình nâng cao năng suất ở các cấp; nâng cao nhân thức, tư duy năng suất, áp dụng các công cụ cải tiến năng suất, phổ cập năng suất đến các Bộ, ngành, địa phương, viện nghiên cứu, các trường đại học, các trường đạo tạo nghề, cơ sở giáo dục, các hiệp hội, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các tập đoàn, tổng công ty nhà nước, các doanh nghiệp và người dân, góp phần đưa nhân lực lao động Việt Nam tham gia vào thị trường lao động quốc tế.

2. Mục tiêu

Xây dựng các chương trình, nhiệm vụ, giải pháp đồng bộ thúc đẩy đổi mới sáng tạo, tăng năng suất lao động quốc gia nhằm đạt mục tiêu góp phần tăng năng suất lao động bình quân giai đoạn 2021 - 2030 đạt trên 7,5%/năm, góp phần đạt mục tiêu đóng góp của khoa học công nghệ thông qua TFP, đóng góp khoảng 50% vào tăng trưởng kinh tế

3. Nhiệm vụ và giải pháp của đề án

Đề án tập trung triển khai các nhiệm vụ và giải pháp sau: xây dựng cơ chế, chính sách để thúc đẩy năng suất lao động dựa trên khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo; thúc đẩy các giải pháp vĩ mô góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nâng cao năng suất; tăng cường thúc đẩy các hoạt động nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao công nghệ để tăng năng suất lao động; phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia để thúc đẩy nâng cao năng suất lao động; đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao nhận thức về năng suất; đẩy mạnh hợp tác quốc tế về năng suất; thúc đẩy truyền thông về năng suất

4. Tổ chức thực hiện

Đề án được tổ chức thực hiện theo các đề án thành phần sau:

a. Kế hoạch tổng thể nâng cao năng suất dựa trên nền tảng khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo giai đoạn 2021-2030 đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 36/QĐ-TTg ngày 11/01/2021. Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ.

b. Đề án hoàn thiện thể chế, cơ chế chính sách thúc đẩy nâng cao năng suất lao động và hội nhập quốc tế để thúc đẩy năng suất, nâng cao năng lực hội nhập quốc tế. Chủ trì: Bộ Khoa học và Công nghệ.

c. Đề án Phát triển hạ tầng chất lượng quốc gia để thúc đẩy nâng cao năng suất lao động

d. Đề án ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý, mô hình, công cụ nâng cao năng suất trong lĩnh vực công nghiệp, dịch vụ. Chủ trì: Bộ Công Thương.

đ. Đề án ứng dụng khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ, áp dụng hệ thống quản lý, mô hình, công cụ nâng cao năng suất trong lĩnh vực nông nghiệp. Chủ trì: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

e. Đề án nâng cao năng suất lao động tại các tập đoàn, tổng công ty và doanh nghiệp Nhà nước. Chủ trì: Ủy ban quản lý vốn Nhà nước.

f. Đề án nâng cao chất lượng lao động của Việt Nam. Chủ trì: Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Ban Chỉ đạo Đề án do Thủ tướng Chính phủ làm Trưởng ban, Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ làm Phó Trưởng ban thường trực, các thành viên khác gồm đại diện lãnh đạo các Bộ: Khoa học và Công nghệ, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Công Thương, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Thông tin và Truyền thông, Giáo dục và Đào tạo, Nội vụ, Văn phòng Chính phủ.

IV. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Thực hiện chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ Khoa học và Công nghệ đã nghiêm túc nghiên cứu, xây dựng và hoàn thiện Đề án. Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất Thủ tướng Chính phủ cho phép, điều chỉnh tên đề án như sau: Đề án về giải pháp khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo nhằm nâng cao năng suất lao động. Trên cơ sở tiếp thu ý kiến của các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức và cơ quan có liên quan, Bộ Khoa học và Công nghệ đề xuất Thủ tướng Chính phủ xem xét, phê duyệt Đề án này./.

BỘ TRƯỞNG

Nơi nhận:
- Như trên;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Trần Hồng Hà;
- Văn phòng Chính phủ;
- Lưu: VT, TĐC (5b).

Huỳnh Thành Đạt